

日本語学習攻略法 Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ Đề tài tháng này

一人でできるアウトプット学習法

Phương pháp vận dụng (output) tự học một mình

「言葉を覚えるのが大変！」「せっかく覚えてもすぐに忘れてしまう…」こんな悩みを持っている人も多いでしょう。今回は、効果的に覚えられて、記憶に残る勉強法を紹介します！

Chắc nhiều bạn có những phiền muộn như “Rất khó nhớ từ vựng” “Tưởng đã nhớ được nhưng lại quên mất…” phải không ạ. Lần này, để nhớ từ một cách hiệu quả, chúng tôi xin giới thiệu phương pháp học để nhớ lâu.

体を動かしながらアウトプットして覚えると効果的

Cách nhớ rất hiệu quả vừa vận động cơ thể vừa vận dụng cụ thể

「聞く」「読む」だけのインプットでは覚えにくくすぐに忘れてしまいます。例えば、授業で聞いた先生の話は、2週間後には5%ほどしか記憶に残っていないと言われてます。そこで、「書く」「話す」のアウトプットを取り入れれば、ぐっと記憶に残りやすくなります。

Nếu chỉ học theo cách tiếp thu (input) như “Nghe”, “Đọc” thì rất khó nhớ và có thể quên ngay mất. Ví dụ, người ta nói rằng nội dung nghe thầy cô giảng trong giờ học thì sau 2 tuần chỉ còn nhớ 5%. Ở đây nếu ta áp dụng cách vận dụng (output) qua “Viết”, “Nói” thì sẽ rất dễ nâng cao độ nhớ lên.

具体的な覚え方の例 Ví dụ cụ thể về cách ghi nhớ

「ただ読んで覚える」のではなく「手を動かして書きながら覚える」ほうが効果的です。「手を動かして書きながら、つぶやきながら覚える」とさらに効果的でしょう。ちょっとラップみたいなリズムをつけて覚えるのもおもしろいかもしれませんね！

Không chỉ là “cứ đọc lên để ghi nhớ” mà “để tay vận động vừa ghi chép vừa nhớ” sẽ có hiệu quả hơn. Cách “khi vừa để tay cử động ghi chép thì cũng lẩm nhẩm đọc để thuộc” có kết quả tốt hơn nữa. Hay có thể đưa nhịp điệu vào như đọc rap để nhớ có lẽ cũng rất thú vị!

覚えたことを頭の中で整理するために

Để sắp xếp những điều mình đã ghi nhớ trong đầu

一通り勉強したら、ちょっと散歩に出たり、ジョギングをしたりしながら勉強したことを頭の中で整理しましょう。体全体を動かすことで覚えた情報の整理ができると言われています。体を動かすことは健康にもいいですし、リフレッシュできますね！

頭と体とをたくさん動かして、楽しく勉強していきましょう！

Khi học xong thì nên đi dạo bộ một chút, vừa chạy bộ vừa sắp xếp lại trong đầu những gì mình đã học. Người ta cho rằng nếu cơ thể vận động thì có thể sắp xếp thông tin đã ghi nhớ được. Việc vận động cơ thể vừa tốt cho sức khoẻ lại cũng có thể thư giãn được nhỉ!

Các bạn hãy học tập thật vui bằng cách vận động cơ thể suy nghĩ đầu óc và lay động con tim mình nhé.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 会話の練習がしたい人は、ぜひこの日本語教室に申し込んでください。

(1) 会話 1. かい は 2. かい わ 3. かい ばなし 4. は つ わ

(2) 練習 1. が く し ゅ う 2. よ し ゅ う 3. れ ん し ゅ う 4. ふ く し ゅ う

(3)教室 1.きよへや 2.きょうへや 3.きよしつ 4.きょうしつ

(4)申し込んで 1.もうしこんで 2.もしこんで 3.もんしんで 4.もっしんで

★ 問2:このビルの屋上から夏祭りの花火が見えます。

(5)屋上 1.おくうえ 2.やうえ 3.おくじょう 4.やじょう

(6)夏祭り 1.なつまつり 2.はるまつり 3.あきまつり 4.ふゆまつり

(7)花火 1.かび 2.はなひ 3.かんひ 4.はなび

★★ 問3:品物の個数を間違えて注文してしまった。

(8)品物 1.ひんもの 2.くだもの 3.しなもの 4.しなぶつ

(9)個数 1.いちすう 2.こすう 3.いちかず 4.こかず

(10)間違えて 1.とりちがえて 2.かんちがえて 3.あいだちがえて
4.まちがえて

(11)注文 1.ちゅうもん 2.ちゅうぶん 3.ちゅもん 4.ちゅぶん

★★ 問4:祖父は高齢のため、一人では外出できない。

(12)祖父 1.そふ 2.ちち 3.そぼ 4.おじ

(13)高齢 1.こうとし 2.こうれ 3.こうねん 4.こうれい

(14)外出 1.がいでる 2.がいしゅつ 3.そとでる 4.そとしゅつ

★★★ 問5:今日の講演会では、この本の著者であるA先生に

「先住民との生活体験と自然との共生の大切さ」についてお話しいただきます。

(15)講演会 1.こうぎかい 2.こうしゅうかい 3.こうえんかい 4.こうだんかい

(16)著者 1.ちよしゃ 2.ちよもの 3.ちよしゃ 4.ちよもの

(17)先住民 1.せんじゅうみん 2.さきじゅうみん 3.せんじゅうにん
4.さきじゅうにん

(18)生活体験 1.せいかつけいけん 2.せいかつじっけん
3.せいかつじゅけん 4.せいかつたいけん

(19)自然 1.じぜん 2.しぜん 3.じねん 4.しねん

(20)共生 1.きょうせい 2.ともせい 3.きょうしょう 4.ともしょう

問題2

___のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1:このみせでおみやげを買ってたくはいびんで送ろう。

(21)みせ 1.屋 2.店 3.社 4.局

(22)おみやげ 1.お品物 2.お生物 3.お土産 4.お作物

(23)たくはいびん 1.宅配便 2.宅当便 3.宅急便 4.宅特便

★ 問2:よるのそらにひかるほしがたくさんでている。

(24)よるのそら 1.夕の雨 2.朝の雲 3.昼の風 4.夜の空

(25)ひかるほし 1.明る星 2.赤る星 3.光る星 4.火る星

(26)でている 1.多ている 2.出ている 3.在ている 4.開ている

★★ 問3:さくじつ先生のおたくにうかがいました。

(27)さくじつ 1.昨日 2.明日 3.一昨日 4.明後日

(28)おたく 1.お店 2.お宿 3.お宅 4.お所

(29)うかがいました 1.路いました 2.通いました 3.道いました
4.伺いました

★★ 問4:新しい家はかいてきですごしやすいです。

(30)かいてき 1.快的 2.快適 3.決的 4.決適

(31)すごし 1.居ごし 2.住ごし 3.過ごし 4.有ごし

★★★ 問5: つまはきょういくざっしのへんしゅうの仕事をしている。

(32)つま 1.夫 2.妻 3.父 4.母

(33)きょういくざっし 1.学育雑書 2.発育雑書 3.成育雑誌 4.教育雑誌

(34)へんしゅう 1.編集 2.講習 3.徴収 4.履修

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (35)午後になって_____風が強くなってきた。

1.そろそろ 2.まあまあ 3.どンドン 4.なかなか

★ (36)外国語ができると就職に_____だ。

1.有効 2.有利 3.得意 4.便利

★★ (37)週末は何もしないで_____つもりだ。

1.がっかりする 2.はっきりする 3.すっきりする 4.のんびりする

★★ (38)電車がまいります。危ないですから、黄色い線の内側に_____お待ちください。

1.もどって 2.かえって 3.さがって 4.おりて

★★★ (39)病院に入院しても、私の病気は_____よくなるらない。

1.いっこうに 2.ますます 3.さらに 4.いよいよ

問題4

____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (40)ここに入るときは、チケットがいります。

1.チケットがたいせつです 2.チケットがべんりです

3.チケットがじゃまです 4.チケットがひつようです

★ (41) 今日はくもりなので、洗濯物がかわきにくい。

1. 今日はくもっているが、洗濯物はかわく。 2. 今日はくもが出ているから、洗濯物はなかなかかわかない。 3. 今日はくもりだけれども、洗濯物はそのうちかわく。 4. 今日はくもっているので、洗濯物はぜったいにかわかない。

★★ (42) 人の悪口は言うものではない。

1. 人のことを悪く言うべきではない。 2. 人の悪い話を言うことはない。

3. 人のうわさを悪く言ってはいけない。 4. 人の失敗した話をするのはよくない。

★★ (43) 明日は来られないこともありませんが、だいぶ遅れると思います。

1. 明日は時間に間に合わないので、来ません。 2. 明日は来られないか遅れるか、どちらかです。

3. ここに来たことがないから、明日は遅くなります。 4. 明日は来られますが、かなり遅くなります。

★★★ (44) 遠いし車もないので、海へ行ったつもりで近所のプールで泳いできた。

1. 海へ行って、海の近くのプールで泳いだ。 2. 海へ行って、海で気持ちよく泳いだ。

3. 海へ行かないで、家の近くのプールで泳いだ。 4. 海へもプールへも行かなかったから、泳がなかった

問題5

次の文の ____ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (45) 国から日本まで飛行機 _____ 5時間かかる。

1.に 2.は 3.で 4.が

★ (46) 家のドアのかぎを _____ のを わすれてしまいました。

1.かかってきた 2.かかっていく 3.かけてきた 4.かけてくる

★★ (47) 長年 畑仕事をしてきた祖母の手は固くてしわ _____ だ。

1.ほど 2.ぐらい 3.だらけ 4.だけ

★★ (48)A: 検査の結果、どうだった？

B: うん。医者にタバコをやめる_____んだ。

1. ように感じる 2. ように言われた 3. ようになっている 4. ように注意した

★★★ (49) 親が子どもをしかるのは、子どもを愛しているから_____。

1. にほかならない 2. でしかない 3. だけのことだ 4. というものだ

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (50) 私には将来 _____ ★ _____ がある。

1. になる 2. という 3. 歌手 4. 夢

★ (51) このホールはだれでも _____ ★ _____ 。

1. 使えます 2. 必要です 3. 予約が 4. が

★★ (52) この教室では _____ ★ _____ になっています。

1. しか 2. ことに 3. 日本語 4. 話せない

★★ (53) ここは _____ ★ _____ 、とても心が落ち着く。

1. 虫の音 2. 川が流れる 3. に加えて 4. 音も聞こえて

★★★ (54) 朝から _____ ★ _____ 、何かいいことがあったの
だろう。

1. ところを 2. にこにこ 3. みると 4. している

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1.解答

(1) 2 (2) 3 (3) 4 (4) 1 (5) 3 (6) 1 (7) 4 (8) 3 (9) 2 (10) 4

(11) 1 (12) 1 (13) 4 (14) 2 (15) 3 (16) 3 (17) 1 (18) 4 (19) 2 (20) 1

解説

問1: 会話の練習がしたい人は、ぜひこの日本語教室に申し込んでください。

Những người muốn luyện tập hội thoại thì nhất định hãy đăng kí lớp học tiếng Nhật này.

問2: このビルの屋上から夏祭りの花火が見えます。

Từ tầng thượng của tòa nhà này có thể nhìn thấy pháo hoa của lễ hội mùa hè.

問3: 品物の個数を間違えて 注文してしまった。Tôi mua nhầm số lượng hàng hoá.

問4: 祖父は高齢のため、一人では外出できない。Vì ông tôi đã cao tuổi nên không thể ra ngoài một mình.

問5: 今日の講演会では、この本の著者であるA先生に

「先住民との生活体験と自然との共生の大切さ」についてお話しいただきます。

Trong buổi thuyết trình hôm nay, Thầy A là tác giả của quyển sách này sẽ nói với chúng ta về

“Trải nghiệm sống với người bản địa và tầm quan trọng của việc chung sống với thiên nhiên”.

問題2.解答

(21) 2 (22) 3 (23) 1 (24) 4 (25) 3 (26) 2 (27) 1

(28) 3 (29) 4 (30) 2 (31) 3 (32) 2 (33) 4 (34) 1

解説

問1: この店でお土産を買って宅配便で送ろう。

Mua đồ lưu niệm tại cửa hàng này và gửi chúng bằng chuyển phát nhanh.

問2: 夜の空に光る星がたくさん出ている。Rất nhiều ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời vào ban đêm.

問3: 昨日先生のお宅に伺いました。Tôi đã tới thăm nhà thầy giáo vào hôm qua.

問4: 新しい家は快適で過ごしやすいです。Ngôi nhà mới thoải mái và dễ sống.

問5: 妻は教育雑誌の編集の仕事をしている。Vợ tôi làm biên tập viên của một tạp chí giáo dục.

問題3.解答

(35)3(36)2(37)4(38)3(39)1

解説

(35) 午後になってどんどん風が強くなってきた。【Gió dần dần mạnh lên vào buổi chiều】

- | | | | |
|---------|------------|---------|----------------|
| 1. そろそろ | 【sắp, dần】 | 2. まあまあ | 【tạm tạm】 |
| 3. どんどん | 【dần dần】 | 4. なかなか | 【mãi mà không】 |

(36) 外国語ができるのと就職に有利だ。【Biết ngoại ngữ sẽ có lợi khi tìm việc làm.】

- | | | | |
|-------|---------------|-------|------------|
| 1. 有効 | 【có hiệu quả】 | 2. 有利 | 【có lợi】 |
| 3. 得意 | 【thế mạnh】 | 4. 便利 | 【tiện lợi】 |

(37) 週末は何もしないでのんびりするつもりだ。

【Tôi định cuối tuần này sẽ không làm gì cả mà chỉ thư giãn thôi.】

- | | | | |
|-----------|-------------------------|-----------|-------------------|
| 1. がっかりする | 【thất vọng】 | 2. はっきりする | 【làm rõ】 |
| 3. すっきりする | 【làm sạch sẽ, gọn gàng】 | 4. のんびりする | 【thong thả, chậm】 |

(38) 電車がまいります。危ないですから、黄色い線の内側にさがってお待ちください。

【Tàu điện đang đến. Hãy lùi xuống phía trong vạch màu vàng và đợi vì rất nguy hiểm.】

- 1.もどって 【trở lại】 2.かえって 【ngược lại】
3.さがって 【lùi lại】 4.おりて 【đi xuống】

(39)病院に入院しても、私の病気はいつかによくなる。

【Ngay cả khi nhập viện, bệnh tình của tôi vẫn không thuyên giảm lắm.】

- 1.いつかに 【hoàn toàn không, không lắm】 2.ますます 【dần dần】
3.さらに 【hơn nữa】 4.いよいよ 【cuối cùng】

問題4.解答

(40)4(41)2(42)1(43)4(44)3

解説

(40)ここに入るときは、チケットがいります。【Cần có vé khi vào đây.】

1.チケットがたいせつです 【Vé rất quan trọng】 2.チケットがべんりです
【Vé rất tiện lợi】

3.チケットがじゃまです 【Vé rất vướng víu】 4.チケットがひつようです
【Vé là thứ cần thiết】

(41)今日はくもりなので、洗濯物がかわきにくい。【Hôm nay trời nhiều mây nên quần áo sẽ khó khô.】

1.今日はくもっているが、洗濯物はかわく。【Tuy hôm nay trời nhiều mây nhưng quần áo sẽ khô】

2.今日はくもが出ているから、洗濯物はなかなかかわかない。

【Vì hôm nay trời nhiều mây nên quần áo sẽ khó mà khô được】

3.今日はくもりだけれども、洗濯物はそのうちかわく。

【Dù hôm nay trời nhiều mây nhưng quần áo sẽ khô sớm thôi】

4.今日はくもっているので、洗濯物はぜったいにかわかない。

【Vì hôm nay trời nhiều mây nên quần áo tuyết đối không khô được】

(42) 人の悪口は言うものではない。【Không nên nói xấu người khác.】

1. 人のことを悪く言うべきではない。

【Không cần thiết phải nói những điều không tốt về người khác】

2. 人の悪い話を言うことはない。 【Không nhất thiết nói về việc xấu của người khác】

3. 人のうわさを悪く言ってはいけない。 【Không được nói về những tin đồn xấu của người khác】

4. 人の失敗した話をするのはよくない。 【Nói về thất bại của người khác là không hay】

(43) 明日は来られないこともありませんが、だいぶ遅れると思います。

【Không phải là ngày mai tôi không tới, nhưng tôi nghĩ tôi sẽ đến khá muộn.】

1. 明日は時間に間に合わないので、来ません。 【Vì ngày mai không kịp giờ nên tôi sẽ không tới】

2. 明日は来られないか遅れるか、どちらかです。 【Ngày mai tôi sẽ không đến hoặc tôi sẽ đến muộn】

3. ここに来たことがないから、明日は遅くなります。

【Bởi vì chưa đến đây lần nào nên ngày mai tôi sẽ đến muộn】

4. 明日は来られますが、かなり遅くなります。 【Ngày mai tôi sẽ đến nhưng sẽ khá muộn】

(44) 遠いし車もないので、海へ行ったつもりで近所のプールで泳いできた。

【Vì xa và không có ô tô nên tôi bơi trong hồ bơi gần nhà coi như là đang đi biển.】

1. 海へ行って、海の近くのプールで泳いだ。 【Đi biển và bơi ở hồ bơi gần biển】

2.海へ行って、海で気持ちよく泳いだ。 【Đi biển và bơi ở biển rất thoải mái】

3.海へ行かないで、家の近くのプールで泳いだ。 【Không đi biển mà bơi ở hồ bơi gần nhà】

4.海へもプールへも行かなかったから、泳がなかった。

【Không đi biển cũng không đi hồ bơi, nên đã không bơi】

問題5.解答

(45)3(46)4(47)3(48)2(49)1

解説

(45)国から日本まで飛行機で5時間かかる。【Từ đất nước tôi tới Nhật Bản bay bằng máy bay mất 5 tiếng.】

飛行機は乗り物で国から日本までの手段ですから、「手段・方法」を表す「で」を選びます。

【Máy bay là một phương tiện bay từ nước mình tới Nhật Bản nên ta chọn để biểu thị “phương tiện, phương pháp”.】

(46)家のドアのかぎをかけてくるのをわすれてしまいました。【Tôi quên không khóa cửa nhà mất rồi.】

「かぎを」と書いてあるので、次にくる動詞は「他動詞」。「かかる」と「かける」では「かける」が他動詞です。「～のを忘れる」の接続は動詞の辞書形ですから、「かけてくる」を選びます。

【Vì viết là “かぎを”, nên động từ tiếp theo phải là “tha động từ”. Giữa “cả” và “cả” thì tha động từ là “cả”. Kết nối với “～のを忘れる” phải là động từ dạng từ điển nên ta chọn “cả”.】

(47)長年畑仕事をしてきた祖母の手は固くてしわだらけだ。

【Đôi bàn tay bao năm nay làm ruộng của bà tôi đã chai sạn, đầy nếp nhăn.】

おばあさんはずっと畑の仕事をしてきたから、手が固くてしわがあるんですね。きっと「しわ」はたくさんあるでしょう。「だらけ」は「泥だらけ、傷だらけ、間違いだらけ」などのように「よくないものがたくさんついている」ことを言います。

【Bà tôi làm ruộng đã lâu nên đôi bàn tay chai sần, nhăn nheo. Chắc rằng có nhiều nếp nhăn. “だらけ” là từ chỉ trạng thái “có nhiều cái bẩn, cái không tốt” như “đầy bùn, đầy vết xước, đầy lỗi”.】

(48) A: 検査の結果、どうだった？

B: うん。医者にタバコをやめるように言われたんだ。

【A: Kết quả kiểm tra thế nào rồi?

B: Tôi bị bác sĩ bảo phải bỏ thuốc lá】

「タバコをやめなさい」と言ったのは医者ですから、Bさんから言うと、受身形を使って「～ように言われた」になります。

【Vì người nói “hãy bỏ thuốc lá đi” là bác sĩ nên khi B nói thì anh ấy sẽ sử dụng thể bị động “～ように言われた”.】

(49) 親が子どもをしかるのは、子どもを愛しているからにほかならない。

【Cha mẹ mắng con chỉ vì thương con.】

親が子どもをしかる理由は、絶対に子どもを愛しているからですね。「絶対に～だ」と強調して言う文法は「～にほかならない」です。

【Sở dĩ cha mẹ mắng con cái là vì họ vô cùng yêu thương con cái đúng không? Mẫu câu “～にほかならない” dùng để nhấn mạnh “tuyệt đối là ~”.】

問題6.解答

(50)2(51)3(52)1(53)3(54)4

解説

(50) 私は将来 歌手 になる という 夢 がある。【Tôi có ước mơ tương lai trở thành ca sĩ.】

(51) このホールはだれでも 使えます が 予約が 必要です。

【Bất kì ai cũng có thể sử dụng phòng này nhưng phải đặt trước.】

(52) この教室では 日本語 しか 話せない こと になっています。

【Ở lớp học này chỉ được nói chuyện bằng tiếng Nhật.】

(53)ここは 虫の音に加えて 川が流れる音も聞こえて、とても心が落ち着く。

【Ở đây không chỉ nghe thấy tiếng côn trùng mà còn có cả tiếng sông chảy, rất thanh bình.】

(54)朝から にこにこしているところをみると、何かいいことがあったのだろう。

【Nhìn bạn tươi cười từ sáng đến giờ, chắc hẳn là gặp chuyện tốt.】